

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ÂN THI
TỈNH HUNG YÊN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22 /2021/HNGĐ - ST

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

“ V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con
chung ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HUNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N** – Chủ tịch HPN huyện
Ông Nguyễn Thanh B – Cán bộ nghỉ hưu

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** .
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà: Bà
Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2021 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/DSST - QĐXX ngày 04/8/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Trung Thị N SN 1991 (vắng mặt)**
- *Bị đơn:* **Anh Dương Văn P SN 1991 (có mặt)**
- *Người có quyền lợi liên quan:*

1. Cháu **Dương Gia B SN 2011**
2. Cháu **Dương B V SN 2014**

- *Người đại diện cho cháu B, cháu V:* **Anh P**

Đều trú tại: An Dương, Đào Dương, Ân Thi, Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/3/2021 và các lời khai của chị N, anh P trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị Trung Thị N và anh Dương Văn P kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đào Dương vào năm 2011. Trong cuộc sống vợ chồng anh P, chị N có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, theo chị N trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh P mãi chơi, vợ chồng đã phải bán tài sản để trả nợ nhưng anh P vẫn không thay đổi đã dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên to tiếng, đánh cãi, chửi nhau. Từ tháng 09/2020 vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, công việc, cuộc sống của ai người đó tự lo. Nay chị N xác định không còn tình cảm, hôn nhân không thể tồn tại nên chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh P càng sớm càng tốt. Còn theo lời trình

bày của anh P thì mâu thuẫn xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị N có nhiều lời nói không đúng mực, xúc phạm đến danh dự của anh, đối với bố mẹ chồng thì chị N có thái độ hỗn láo, bản thân anh cũng đã nhiều lần nói chuyện để chị N nhìn nhận lại bản thân, thay đổi tính nết nhưng chị N không thay đổi, cả một thời gian dài Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng hai vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn vẫn tồn tại và ngày càng trầm trọng hơn do vậy anh cũng nhất trí ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Dương Gia B, sinh ngày 24/11/2011 và Dương B V, sinh ngày 02/6/2014. Chị N có nguyện vọng được nuôi cháu V còn anh P có nguyện vọng nuôi cả hai con chung. Nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hai bên không có yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức; Chị N, anh P không có yêu cầu.

Đại diện gia đình anh P trình bày: Chị N và anh P lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi lấy nhau thì vợ chồng anh P làm ăn ở Quảng Ninh, gia đình có hỗ trợ tiền để vợ chồng mở xưởng hàn xì, do không biết cách quản lý dẫn đến nợ nần và phải bán nhà xưởng để trả nợ, gia đình cũng đã động viên vợ chồng anh P về quê làm ăn, gia đình tiếp tục đầu tư cho vợ chồng mở xưởng ở Tân P, tuy nhiên chỉ được thời gian ngắn cũng dẫn đến phá sản. Qua tìm hiểu thì nguyên nhân cả hai lần làm ăn thất bại do chị N không biết cách quản lý, chi tiêu không hợp lý, gia đình cũng nhiều lần phân tích để chị N hiểu và có hướng sửa chữa. Tuy nhiên chị N lại tỏ thái độ hỗn láo, chửi lại gia đình, tình cảm vợ chồng anh P ngày càng rạn nứt, vợ chồng đánh cãi chửi nhau rất nhiều. Từ tháng 09/2020 vợ chồng anh P không còn chung sống cùng nhau, việc ai người đó lo liệu. Nay vợ chồng anh P ly hôn, quan điểm của gia đình đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Đại diện gia đình chị N trình bày: Việc anh chị lấy nhau là tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị N, anh P không hòa thuận, không có hạnh P, nguyên nhân chính do anh P mãi chơi dẫn đến phải bán nhà xưởng để trả nợ, gia đình có khuyên B thì anh P tỏ thái độ, cãi lại, đối với vợ thì chửi đánh không có sự tôn trọng, tình cảm vợ chồng cứ lạnh nhạt và đến tháng 09/2020, chị N về gia đình sinh sống, anh P cũng không xuống gia đình nữa. Nay vợ chồng anh P ly hôn, quan điểm của gia đình đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Biên bản xác minh với chính quyền địa phương thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa chị N với anh P là hợp pháp. Vợ chồng có 02 con chung Dương Gia B, sinh ngày 24/11/2011 và Dương B V, sinh ngày 02/6/2014, hai cháu hiện đang ở cùng ông bà nội và anh P.

Tại phiên tòa, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn quan điểm của anh P anh nhất trí ly hôn và xin được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Cho chị Trung Thị N được ly hôn anh Dương Văn P

Về con chung: Giao cháu B cho anh P nuôi dưỡng đến khi thành niên; giao cháu V cho chị N nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh P, chị N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm non con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Trung Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Dương Văn P. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là anh Dương Văn P có hộ khẩu thường trú tại An Dương, Đào Dương, Ân Thi, Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của vợ chồng: Chị N, anh P xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đào Dương vào năm 2011, việc kết hôn đảm bảo các quy định của pháp luật. Do vậy hôn nhân của chị N, anh P là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị N xin ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh P xuất phát từ việc bất đồng quan điểm về mọi vấn đề trong cuộc sống, cách ăn ở, đối nhân xử thế với gia đình hai bên, mâu thuẫn tồn tại vợ chồng không tìm được hướng giải quyết triệt để nên mới dẫn đến hệ quả của việc ly hôn, bản thân hai vợ chồng cũng đã có thời gian sống ly thân nhau, hai bên cũng đã tự nhìn nhận lại bản thân mình, những sự việc đã từng xảy ra để có hướng giải quyết, thời gian Tòa án thụ lý giải quyết vụ đã tiến hành nhiều phiên hòa giải nhưng các bên vẫn không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn chồng lấn mâu thuẫn. Lý do, nguyên nhân của mâu thuẫn vợ chồng theo như chị N, anh P trình bày cũng phù hợp với lời trình bày của đại diện hai bên gia đình. Điều đó thể hiện rõ cuộc sống vợ chồng chị N, anh P không có hạnh phúc, mâu thuẫn tồn tại đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ để chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng chị N có 02 con chung Dương Gia B, sinh ngày 24/11/2011 và Dương B V, sinh ngày 02/6/2014. Vợ chồng ly hôn, chị N, anh P đều có nguyện vọng được nuôi con chung, điều đó thể hiện được trách nhiệm của người bố, mẹ đối với các con chưa thành niên. Tuy nhiên việc giao con chung cho bên nào nuôi dưỡng phải xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của từng bên để không làm ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như sự phát triển bình thường của các cháu. Cả anh P và chị N hiện nay đều có công việc cũng như mức thu nhập ổn định, đủ điều kiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Nguyện vọng của cháu B, cháu V muốn được ở với bố và ông bà nội, tuy nhiên nếu giao cả hai con chung cho anh P nuôi dưỡng sẽ tăng thêm áp lực về kinh tế cho anh, bản thân anh cũng không có nhiều thời gian để quan tâm đến việc học cũng như dạy B các cháu về những vấn đề phát sinh trong cuộc sống. Mặt khác quyền và nghĩa vụ của anh P, chị N theo quy định của pháp luật là ngang nhau, nguyện vọng của chị N cũng hoàn toàn chính đáng và chị cũng có đủ khả năng để nuôi con chung. Do vậy, để tránh những hệ quả xấu xảy ra sau này cần thiết giao cho anh P, chị N mỗi người nuôi một con chung, cụ thể: Giao cháu Dương B V, sinh ngày 02/6/2014 cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, giao cháu Dương Gia B, sinh ngày 24/11/2011 cho anh P nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Trung Thị N được ly hôn anh Dương Văn P.

2. Về con chung: Giao cháu Dương B V sinh năm 2014 cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, giao cháu Dương Gia B sinh năm 2011 cho anh P nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Hai bên có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số

0000813 ngày 25/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhân

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Đào Dương;
- Chi cục THADS;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T